

## MỤC LỤC

### KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

---

- 1. Lê Thị Nhung** - Nhân tố tác động tới chỉ số Z-SCORE phản ánh rủi ro phá sản của các doanh nghiệp vật liệu xây dựng niêm yết Việt Nam. **Mã số: 176.1DEco.11** 3  
*Factors Affecting Z-Score Indicator Reflecting the Risk of Bankruptcy of Vietnam Listed Building Material Enterprises*
- 2. Nguyễn Thế Kiên** - Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua của người tiêu dùng với thương hiệu nông sản đặc sản tỉnh Cao Bằng. **Mã số: 176.1BMkt.11** 12  
*Factors Affecting the Purchase Intention of Consumers with Cao Bang Province Special Agriculture Province*
- 3. Trần Phan Đoàn Khánh, Võ Thị Ngọc Thúy và Phạm Minh Đạt** - Đổi mới, lợi thế cạnh tranh và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp vừa và nhỏ. **Mã số: 176.1Badm.11** 25  
*Innovation, Competitive Advantage and SMEs' Performance*

### QUẢN TRỊ KINH DOANH

---

- 4. Lê Thị Thu Mai, Trần Ánh Tuyết và Nguyễn Ngọc Duy** - Ảnh hưởng của cách ứng phó với khủng hoảng thương hiệu đến thái độ của khách hàng. **Mã số: 176.2BMkt.21** 40  
*The Influence of Methods of Responding to Brand Crisis on Customers' Attitudes*
- 5. Nguyễn Thị Nguyên Hồng** - Phát triển du lịch xanh tại các cơ sở lưu trú ở Việt Nam. **Mã số: 176.2TRMg.21** 51  
*Development of Green Tourism in Accommodation in Vietnam*
- 6. Nguyễn Thị Huyền và Hoàng Thị Ba** - Nghiên cứu tác động của cảm nhận tính chân thực tới ý định quay trở lại điểm đến của du khách. **Mã số: 176.2TRMg.21** 62  
*The Effects of Perceived Authenticity on Behavioural Re-Intentions of Tourist*

- 7. Quách Dương Tử, Phạm Thái Bảo và Lưu Trần An** - Khác biệt tiền lương giữa lao động làm thêm giờ và không làm thêm giờ ở Việt Nam. **Mã số: 176.GEMg.21** 72  
*Overtime and non-overtime pay difference in Vietnam*
- 8. Bùi Thành Khoa** - Quy mô doanh nghiệp ảnh hưởng như thế nào đến lòng tin, thái độ và ý định mua hàng trực tuyến của khách hàng Việt Nam? **Mã số: 176.2BMkt.21** 81  
*How Does Firm Size Impact Online Trust, Attitude Toward Online Business, and Online Purchase Intention of Vietnam Customers?*

## **Ý KIẾN TRAO ĐỔI**

---

- 9. Nguyễn Thị Mai, Trần Mai Phương, Nguyễn Lê Như Ý và Huỳnh Hiền Hải** - Các yếu tố tác động đến khả năng phục hồi sau thiên tai của hộ gia đình nông thôn Việt Nam. **Mã số: 176.3mEco.31** 93  
*The Factors Impact to Resilience After Natural Disasters of Rural Households in Vietnam*
- 10. Lê Việt Hà** - Phân tích hiệu quả triển khai phần mềm chuyển đổi số tại các trường đại học Việt Nam. **Mã số: 176.3OMIs.31** 106  
*Analyzing the Effectiveness of Digital Transformation Software Implementation at Vietnamese Universities*

# PHÁT TRIỂN DU LỊCH XANH TẠI CÁC CƠ SỞ LƯU TRÚ Ở VIỆT NAM

**Nguyễn Thị Nguyên Hồng**

**Trưởng Đại học Thương mại**

**Email: hongntn@tmu.edu.vn**

*Ngày nhận: 06/03/2023*

*Ngày nhận lại: 10/04/2023*

*Ngày duyệt đăng: 14/04/2023*

*Tăng trưởng xanh hiện nay đã trở thành xu hướng toàn cầu, các cơ sở lưu trú không thể nằm ngoài xu hướng phát triển bền vững. Hệ thống cơ sở lưu trú du lịch Việt Nam ngày càng đa dạng về loại hình, cách thức vận hành và hình thức sở hữu và quản lý, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Tuy nhiên, quá trình phát triển của các cơ sở lưu trú cũng kéo theo nhiều vấn đề bất cập về khai thác và sử dụng tài nguyên không hợp lý, ô nhiễm môi trường, xả thải tăng, ... đòi hỏi phải có biện pháp để giảm thiểu các tác động tiêu cực về kinh tế, môi trường và xã hội, nâng cao phúc lợi cho cộng đồng địa phương. Bài viết tập trung nghiên cứu thực trạng thực hành xanh trong các cơ sở lưu trú tại Việt Nam, cũng như phân tích mức độ sẵn sàng cho phát triển du lịch xanh của các cơ sở lưu trú ở Việt Nam, rút ra những nhận xét và đề xuất để phát triển du lịch xanh cho các cơ sở lưu trú.*

**Từ khóa:** Tăng trưởng xanh, du lịch xanh, khách sạn xanh, cơ sở lưu trú, thực hành xanh.

**JEL Classifications:** Z32, Q56, P28.

## 1. Đặt vấn đề

Ngày nay, bên cạnh sự phát triển về kinh tế, các quốc gia trên thế giới luôn phải đối mặt với những thách thức về chính trị, văn hóa, xã hội và môi trường. Vì vậy, phát triển bền vững đã trở thành chiến lược phát triển toàn cầu, mục tiêu phát triển bền vững đạt tới đích chấm dứt đói nghèo, chống bất bình đẳng và chống biến đổi khí hậu. Tăng trưởng xanh đã được thừa nhận là phần không thể tách rời khỏi phát triển bền vững. Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 16 (2010) đã thông qua Tuyên bố về Phục hồi và Phát triển bền vững, bao gồm đầu tư bảo vệ môi trường và sử dụng bền vững tài nguyên tự nhiên. Đáp ứng yêu cầu phát triển của quốc gia, năm 2021 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn 2050 thay thế cho chiến lược giai đoạn 2011-2020 (Chính phủ, 2021).

Sự phát triển mạnh mẽ của ngành Du lịch giai đoạn 2011-2019 dẫn khẳng định vai trò “mũi nhọn” của ngành trong nền kinh tế nước ta. Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) đã đánh giá Việt Nam là một trong 10 quốc gia có tốc độ tăng trưởng du lịch nhanh nhất thế giới. Cùng với sự phát triển của ngành du lịch, là sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống cơ sở lưu trú du lịch Việt Nam, ngày càng đa dạng về loại hình, cách thức vận hành và hình thức sở hữu, quản lý, đáp ứng nhu cầu của hàng chục triệu lượt khách mỗi năm, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Tuy nhiên, quá trình phát triển của các cơ sở lưu trú đã kéo theo nhiều vấn đề bất cập về khai thác và sử dụng tài nguyên không hợp lý, ô nhiễm môi trường, xả thải tăng, ... đòi hỏi các cơ sở lưu trú cần có biện pháp để giảm thiểu các tác động tiêu cực về kinh tế, môi trường và xã hội, tạo ra nhiều lợi ích kinh tế cho người dân địa phương và nâng

cao phúc lợi cho cộng đồng địa phương, cải thiện điều kiện làm việc và tiếp cận với ngành du lịch. Đây cũng chính là những vấn đề cốt lõi của du lịch có trách nhiệm, du lịch xanh. Vì vậy, phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh và định hướng phát triển xanh cho các cơ sở lưu trú tại Việt Nam có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

## **2. Cơ sở lý luận về du lịch xanh và phát triển du lịch xanh**

Đã có nhiều tác giả trong và ngoài nước nghiên cứu về tăng trưởng xanh, kinh tế xanh và du lịch xanh. Các tác giả đã đưa các quan điểm về du lịch bền vững, du lịch trách nhiệm, du lịch sinh thái, du lịch xanh,... Thuật ngữ “kinh tế xanh”, “tăng trưởng xanh” xuất hiện vào những năm 90 của thế kỷ 20, được cho là để so sánh với các mô hình kinh tế khác trong đó có “kinh tế nâu”, “tăng trưởng nâu”.

### **2.1. Các mô hình kinh tế**

Kinh tế nâu (Brown Economy) là nền kinh tế dựa vào các nguồn năng lượng hóa thạch, bỏ qua các vấn đề xã hội, suy thoái môi trường và suy giảm tài nguyên thiên nhiên. Kinh tế nâu chú trọng tăng trưởng GDP và thu nhập bình quân đầu người. Tăng trưởng kinh tế nâu dựa trên nguồn tài nguyên sẵn có, phát triển kinh tế đồng nghĩa với khai thác và làm cạn kiệt tài nguyên, tác động tiêu cực đến môi trường.

Kinh tế tuyến tính (Linear Economy) là nền kinh tế có mọi hoạt động kinh tế đều chạy theo đường thẳng từ khai thác tài nguyên thiên nhiên cho sản xuất – phân phối – tiêu dùng – loại bỏ chất thải ra môi trường.

Kinh tế tuần hoàn (Circular Economy) là hệ thống kinh tế có tính khôi phục và tái tạo thông qua các kế hoạch chủ động với 4 mục tiêu: giảm tác động đến môi trường, gia tăng thu nhập, giảm phụ thuộc vào tài nguyên và giảm thiểu chất thải. Đối lập với kinh tế tuyến tính, kinh tế tuần hoàn hướng tới kết nối điểm cuối của đường thẳng phát triển kinh tế với điểm đầu, trở thành một vòng tuần hoàn khép kín. Vì vậy, kinh tế tuần hoàn đáp ứng tăng trưởng

bền vững với tài nguyên và môi trường.

Kinh tế xanh (Green Economy) là nền kinh tế nâng cao đời sống và cải thiện công bằng xã hội, giảm thiểu những rủi ro môi trường và thiếu hụt sinh thái. Đây là nền kinh tế có mức phát thải thấp, sử dụng hiệu quả tài nguyên và hướng tới công bằng xã hội. Kinh tế xanh xuất hiện gắn với bối cảnh có những tác động tiêu cực với môi trường. Nhiều quốc gia đã có trào lưu xanh hóa nền kinh tế, hình thành mô hình mới để kiểm soát ô nhiễm trong ngành, xác định định hướng tăng trưởng kinh tế mới.

Kinh tế bền vững (Sustainable Economy) dựa trên nền tảng phát triển bền vững, mọi sự phát triển phải đảm bảo công bằng giữa các thế hệ trong việc đáp ứng nhu cầu phát triển. Điều đó có nghĩa mọi hoạt động phát triển kinh tế và xã hội phải được đặt trong khuôn khổ và năng lực sinh thái tự nhiên.

Các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế bền vững đều quan tâm đến tài nguyên và môi trường, điều mà kinh tế nâu và kinh tế tuyến tính ít quan tâm tới. Trong bối cảnh những thách thức khan hiếm tài nguyên, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế bền vững là cách thức giải quyết thách thức đó. Đây cũng là xu thế chung mà các nền kinh tế trên thế giới hiện nay đang hướng tới.

### **2.2. Khái niệm du lịch xanh và phát triển du lịch xanh**

Du lịch xanh là hoạt động du lịch dựa trên nền kinh tế xanh. Nó bao gồm các hoạt động du lịch bền vững có tính đến nhu cầu chung của hệ sinh thái và môi trường, người dân địa phương, doanh nghiệp và khách du lịch, cho phép xác định khung quản lý và phát triển cho cả hiện tại và tương lai nhằm giảm tác động tiêu cực của hoạt động du lịch đến môi trường và xã hội (Sarker, 2010). Theo (Chengcai et al., 2017), du lịch xanh được hiểu theo cả nghĩa rộng và hẹp. Nghĩa hẹp hiểu du lịch xanh là hoạt động du lịch có chú ý bảo vệ tài nguyên tự nhiên, môi trường sinh thái, thường mang tính vi mô và gắn với phát triển sản phẩm du lịch. Theo nghĩa rộng, du lịch xanh là phương thức phát triển kinh tế du lịch theo

hướng tái tạo, là sự phát triển nhằm đạt được lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường thông qua phát triển xanh về sản phẩm, tiêu dùng và quản lý.

Ở Việt Nam, phát triển du lịch xanh là chìa khóa để phát triển du lịch có trách nhiệm, đảm bảo phát triển bền vững. Cốt lõi của du lịch xanh là sản phẩm du lịch xanh (VITM, 2019).

Như vậy, có thể hiểu du lịch xanh theo cả nghĩa hẹp (vi mô) và nghĩa rộng (vĩ mô):

- Theo nghĩa hẹp, du lịch xanh gắn với hoạt động của các doanh nghiệp trong xây dựng các sản phẩm du lịch xanh, từ đó đáp ứng nhu cầu tiêu dùng du lịch xanh của khách du lịch.

- Theo nghĩa rộng, du lịch xanh gắn với định hướng phát triển ngành du lịch, thúc đẩy hình thành nền kinh tế xanh, là du lịch theo hướng bền vững đáp ứng đồng thời cả ba mục tiêu: tăng trưởng kinh tế nhanh, ổn định, chất lượng; bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, đảm bảo hài hòa lợi ích của các chủ thể hoạt động du lịch.

Phát triển du lịch xanh thực chất là phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh, là mô hình, phương thức phát triển du lịch trên cơ sở xanh hóa các hoạt động quản lý, kinh doanh và tiêu dùng du lịch nhằm thực hiện mục tiêu phát triển du lịch bền vững. Như vậy, có thể hiểu phát triển du lịch xanh là phương thức phát triển dựa trên cơ sở tôn trọng, bảo tồn và phát huy hiệu quả giá trị tài nguyên; thực hiện

các hoạt động quản lý, kinh doanh và tiêu dùng du lịch xanh; tiêu thụ ít năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng tái tạo; đồng thời tạo việc làm, cải thiện sinh kế, góp phần xây dựng nền kinh tế xanh và thực hiện mục tiêu phát triển du lịch bền vững (Nguyễn Thị Tuệ Anh, 2015).

Theo đó, phát triển du lịch xanh đòi hỏi một cách tiếp cận toàn diện và phối hợp với sự tham gia của tất cả các bên liên quan, bao gồm chính phủ, doanh nghiệp du lịch và chính khách du lịch. Đồng thời phải đảm bảo các yêu cầu về kinh tế, văn hóa xã hội, giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường.

### **3. Thực trạng phát triển du lịch xanh của các cơ sở lưu trú Việt Nam**

#### **3.1. Khái quát sự phát triển của các cơ sở lưu trú Việt Nam**

Giai đoạn 2011-2019 là giai đoạn phát triển mạnh mẽ của hệ thống cơ sở lưu trú du lịch Việt Nam. Làn sóng đầu tư vào lĩnh vực này diễn ra khắp cả nước, tập trung vào các khu nghỉ dưỡng biển, nghỉ dưỡng núi. Bên cạnh khách sạn và nhà nghỉ du lịch, còn có căn hộ du lịch, homestay, khu căn hộ du lịch chia sẻ kỳ nghỉ, biệt thự du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch bãi cắm trại du lịch. Đặc biệt những mô hình mới như mạng lưới nhà dân cung ứng qua hệ thống airbnb chiếm thị phần khá lớn, làm tăng cung, cạnh tranh mạnh mẽ với các cơ sở lưu trú truyền thống. Tính đến năm 2021, Việt Nam

**Bảng 1:** Thống kê cơ sở lưu trú du lịch Việt Nam theo loại hình

TT	Loại hình	Số lượng		Tỷ lệ (%)	
		Cơ sở	Buồng	Cơ sở	Buồng
1.	Khách sạn	8.100	342.000	24,33	50,1
2.	Căn hộ du lịch	308	12.700	0,92	1,86
3.	Nhà nghỉ du lịch	15.100	164.000	45,22	24,05
4.	Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê	4.600	42.500	13,85	6,22
5.	Biệt thự du lịch	470	4.670	1,41	0,68
6.	Tàu thủy lưu trú du lịch	253	2.745	0,76	0,4
7.	Bãi cắm trại du lịch	7	145	0,02	0,02

Nguồn: Vụ Khách sạn, Tổng cục Du lịch Việt Nam

đã có 38.000 cơ sở lưu trú với 780.000 buồng, tăng gấp 2,5 lần về số cơ sở và hơn 3 lần về sức chứa so với năm 2011.

Về loại hình, khách sạn chiếm tỷ trọng cao nhất về sức chứa, nhà nghỉ du lịch chiếm tỷ trọng cao nhất về số cơ sở, ít nhất là bãi cắm trại du lịch.

Về loại hạng, 554 cơ sở lưu trú đã xếp hạng cao cấp từ 4 đến 5 sao với gần 119.000 buồng, chiếm khoảng 17% tổng sức chứa. Khối 5 sao có sức chứa lớn nhất trong các cơ sở được xếp hạng với hơn 10% tổng số buồng. Phân khúc 4-5 sao ngày càng chiếm tỷ trọng lớn tại khu vực Nam Trung bộ, Phú Quốc và các trung tâm du lịch; Phân khúc từ 1 sao đến 3 sao có xu hướng giảm dần qua các năm.

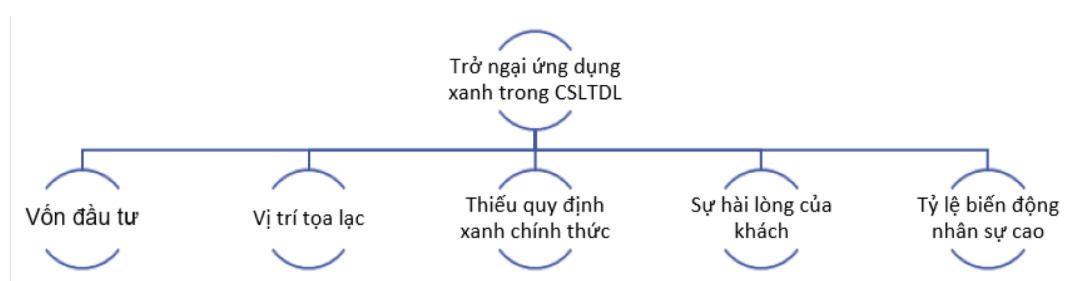
Trong 2 năm 2020-2021, do chịu sự ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, một số cơ sở lưu trú du lịch phải tạm dừng hoạt động hoặc chuyển mục đích sử dụng. Đến nay, sau khi mở cửa lại hoàn toàn hoạt động du lịch, khách du lịch nội địa đã vượt mức chỉ tiêu đặt ra trong năm 2022, du lịch quốc tế từng bước được phục hồi, hơn 90% cơ sở lưu trú du lịch trong cả nước đã hoạt động bình thường và dự báo đến cuối năm sẽ mở cửa toàn bộ để kịp thời đón khách quốc tế vào quý 4 năm 2022. Tháng 6 và 7 là tháng cao điểm nhất đón khách nội địa. Hiện nay, công suất phòng các ngày cuối tuần đạt trung bình trên 55%, các ngày trong tuần đạt từ 25% đến 50%. Khu vực nghỉ dưỡng biển công suất bình quân trên 60%, cuối tuần từ 70 đến 95%, một số nơi như Hạ Long, Sapa, Quy Nhơn, Phú Quốc có thời điểm đạt công suất trên 95%.

### 3.2. Hiện trạng thực hành xanh trong các cơ sở lưu trú

Theo ý kiến của các nhà quản lý khách sạn, thực hành “xanh” trong cơ sở lưu trú tại Việt Nam bao gồm hai xu hướng, green building (xây dựng xanh) và green operation (vận hành xanh). Các nhà quản lý không có quyền kiểm soát xu hướng xây dựng xanh, thay vào đó, họ chú trọng ứng dụng thực hành xanh trong vận hành. Khi ứng dụng thực hành xanh, các nhà quản lý nhằm vào mục tiêu bảo vệ một môi trường an toàn và lành mạnh, đồng thời vẫn mang đến dịch vụ chất lượng và giảm thiểu chi phí thiệt hại môi trường cũng như chi phí vận hành.

Vận hành xanh có thể dùng để chỉ mọi hình thức thực hành xanh trong cơ sở lưu trú từ tái chế, tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm nước, đến quản lý chất thải. Cùng với xây dựng xanh, vận hành xanh tạo ra một cách ứng dụng thực hành xanh trong khách sạn toàn diện và tối ưu. Hầu hết các khách sạn ở Việt Nam đều ý thức được tầm quan trọng của thực hành xanh trong vận hành hàng ngày tại các khách sạn. Vì thế, vận hành xanh khá phổ biến. Tuy nhiên, điểm khác biệt trong hạng mục này là mức độ các cơ sở lưu trú ứng dụng thực hành xanh. Nhìn chung, có 5 trở ngại ảnh hưởng đến các cơ sở lưu trú ứng dụng xanh cả về mặt xây dựng xanh lẫn vận hành xanh, bao gồm việc sử dụng vốn đầu tư, vị trí tọa lạc, thiếu quy định xanh chính thức, việc duy trì sự hài lòng của khách và tỷ lệ biến động nhân sự cao.

Trở ngại đầu tiên cho việc xây dựng các cơ sở lưu trú xanh là vốn đầu tư có hạn, các nhà đầu tư phải phân chia đồng đều vốn đầu tư khắp các khách



**Hình 1:** Các trở ngại ảnh hưởng đến ứng dụng xanh của các cơ sở lưu trú du lịch



sạn thuộc chuỗi để duy trì các tiêu chuẩn đồng bộ cho cả chuỗi cơ sở lưu trú. Thêm vào đó, khi đầu tư xây dựng cơ sở lưu trú, tỷ lệ hoàn vốn đầu tư và thời gian hoàn vốn luôn được xem xét một cách nghiêm túc. Đầu tư nhiều vào cơ sở hạ tầng ứng dụng thực hành xanh trong cơ sở lưu trú sẽ khiến vốn đầu tư ban đầu tăng, dẫn đến việc thời gian hoàn vốn bị kéo dài, điều này khá là rủi ro và gây lo ngại cho các nhà đầu tư. Việc các cơ sở lưu trú tăng giá phòng để đảm bảo tỷ lệ hoàn vốn đầu tư và bù đắp lại phần vốn đầu tư ban đầu cao là bất khả thi, do làm giảm khả năng cạnh tranh của cơ sở lưu trú. Khách hàng nhận thức được rằng nhãn hiệu xanh là một giá trị thêm vào, nhưng trong hầu hết các trường hợp, họ vẫn không sẵn sàng trả thêm tiền cho điều đó.

Các cơ sở vật chất xanh đòi hỏi một khoảng không gian khá rộng để xây dựng, điều này gây khó khăn cho các khách sạn tọa lạc tại khu vực thành phố. Chẳng hạn như khi sử dụng một hệ thống xử lý chất thải rắn, việc xây hầm ủ là rất quan trọng, đòi hỏi một khoảng không gian lớn. Sân thượng là khu vực các khách sạn có thể tận dụng để lắp đặt tấm thu năng lượng mặt trời hoặc bất kỳ tiện nghi tiết kiệm năng lượng nào nếu họ ở các khu vực thành thị, tuy nhiên, với khoảng không gian hạn chế này, các khách sạn phải ưu tiên cho việc lắp đặt các tiện nghi khác hơn so với các tiện nghi xanh.

Nhiều khách sạn đang gặp trở ngại khi thực hành xanh mà không có bộ quy tắc chính thống tại Việt Nam. Ở Việt Nam, dù có nhiều chứng nhận nhãn dán xanh từ các tổ chức trong nước và ngoài nước như Nhân ASEAN green hotel, Bông sen xanh, Travelife,... nhưng không nhiều trong số đó được các khách sạn thực hiện và chúng cũng ít được khách hàng biết đến. Cần phải có một bộ quy tắc chính thức ở Việt Nam để các khách sạn muốn “Going Green” có thể tuân thủ và có thể có một thang đo chuẩn để chọn ra các khách sạn xanh. Hơn thế nữa, các bộ quy tắc cập nhật việc thực hành xanh mới trong khách sạn và các thay đổi sẽ giúp các khách sạn tiếp nhận những xu hướng mới trên khắp

thế giới và có phương hướng rõ ràng hơn để ứng dụng thực hành xanh trong tương lai.

Sự hài lòng của khách là một bất lợi khác cản trở các cơ sở lưu trú thực hành xanh. Khách hàng đang thay đổi nhận thức và trở nên trách nhiệm hơn đối với môi trường trong các hoạt động du lịch của họ, đặc biệt là khách quốc tế. Tuy nhiên, điều đó không đảm bảo sự tham gia và cam kết của khách hàng trong mọi chương trình xanh của cơ sở lưu trú. Họ có những kỳ vọng nhất định tương ứng với số tiền họ chi trả để ở lại các cơ sở lưu trú. Cân bằng giữa sự hài lòng của khách và các sáng kiến xanh luôn là một thách thức cho cơ sở lưu trú.

Một trở ngại khác gây khó khăn cho các cơ sở lưu trú ứng dụng xanh trong vận hành hàng ngày là tỷ lệ biến động nhân sự cao. Trở thành một cơ sở lưu trú thân thiện với hệ sinh thái không phải là quyết định có thể được thực thi chỉ bởi các nhà quản trị, mà thay vào đó, đây là một lối sống, một quá trình và hành vi đòi hỏi sự hợp tác của mọi bộ phận trong cơ sở lưu trú. Tỷ lệ biến động nhân sự cao đồng nghĩa với việc cơ sở lưu trú phải tuyển dụng và tập huấn cho các nhân viên mới thường xuyên. Các nhân viên thường mất một khoảng thời gian đáng kể để có được lối tư duy “xanh” và một thái độ tích cực đối với sự bền vững của môi trường.

Chính vì những trở ngại trên, nên áp dụng thực hành xanh của nhiều cơ sở lưu trú của Việt Nam còn hạn chế. Chỉ các cơ sở lưu trú có thứ hạng cao, đặc biệt là các resort tại các khu du lịch mới chú trọng vào xây dựng và vận hành xanh như “Thiên đường nghỉ dưỡng trên mây” Topas Ecolodge Sa Pa (Lào Cai), Atla Hotel Hội An, Venue Hotel Nha Trang Amanoi Resort (Ninh Thuận), Tập đoàn Flamingo Resort, Condotel Babylon Garden, Sun Peninsula (Đà Nẵng), Zannier Hotels Bãi San Hô (Phú Yên), Six Senses Ninh Vân Bay,...

Các cơ sở lưu trú có thứ hạng cao hầu hết đều ban hành các văn bản nội bộ khuyến nghị tiết kiệm nhiên liệu và bảo vệ môi trường. Nhiều khách sạn cũng đã thực hiện một số các tiêu chí trong các bộ

tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm cung cấp cho khách tới khách sạn lưu trú như Bộ tiêu chuẩn “ISO 9001-2000” hay một số biện pháp trong bộ tiêu chuẩn “Nhãn Bông Sen Xanh”. Cụ thể như sau:

- Tiết kiệm năng lượng: Các cơ sở lưu trú du lịch có thể giảm mức tiêu thụ năng lượng bằng cách sử dụng hệ thống chiếu sáng, sưởi và làm mát tiết kiệm năng lượng, đồng thời khuyến khích khách sử dụng năng lượng một cách có trách nhiệm. Ví dụ như: Sử dụng các thiết bị điện có hiệu năng chiếu sáng cao, mức độ tiêu thụ năng lượng thấp, sử dụng vật liệu tự nhiên, sử dụng năng lượng mặt trời;

- Bảo tồn nước: Có thể đạt được việc bảo tồn nước thông qua việc lắp đặt các thiết bị lưu lượng thấp, thực hiện các chương trình tái sử dụng nước và khuyến khích khách giảm sử dụng nước, chú ý tới việc xử lý nguồn nước thải, giảm thiểu rác thải; giảm thiểu mức tiêu thụ nước và chi phí xử lý môi trường;

- Giảm chất thải: Các doanh nghiệp có thể giảm thiểu chất thải bằng cách giảm sử dụng nhựa sử dụng một lần, đóng gói các sản phẩm hữu hình thường dùng bằng bao gói giấy dễ phân hủy và tốt cho môi trường; thực hiện các chương trình tái chế và sử dụng hệ thống ủ phân, chú ý đến việc phân loại rác, đã giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm được thời gian, chi phí mà không ảnh hưởng đến môi trường;

- Khuyến khích khách lưu trú nâng cao nhận thức về khách sạn xanh, tham gia vào các hoạt động thân thiện với môi trường như bảo tồn thiên nhiên và quản lý chất thải có trách nhiệm như sử dụng lại các vật dụng hàng ngày như khăn tắm, ga giường,...

- Quan tâm đầu tư cho cảnh quan không gian xung quanh như trồng cây xung quanh khuôn viên khách sạn, đài phun nước, đặt cây cảnh và hoa trong tiền sảnh, khu vực nhà hàng cũng như đặt hoa bên trong buồng khách đã tạo được ấn tượng tốt với khách lưu trú khi đến với khách sạn;

- Tổ chức đào tạo định kỳ về bảo vệ môi trường cho nhân viên và có những hình thức khuyến khích tập thể và cá nhân có sáng kiến, biện pháp mới nhằm giảm thiểu chi phí môi trường, nâng cao chất lượng môi trường xung quanh.

Những biện pháp trên của các cơ sở lưu trú tại Việt Nam mới là những bước triển khai cơ bản ban đầu, là nền tảng để làm tốt hơn công tác môi trường, đồng thời tạo hiệu ứng tích cực cho các cơ sở lưu trú khác nhìn nhận lại xu hướng tất yếu khi phát triển kinh doanh, để định hướng đưa các bộ tiêu chuẩn xanh áp dụng vào cơ sở của mình.

### ***3.3. Thực trạng mức độ sẵn sàng đáp ứng du lịch xanh của các cơ sở lưu trú***

Những biến quan sát được dùng để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng đáp ứng du lịch xanh của các cơ sở lưu trú

Việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng đáp ứng du lịch xanh của các cơ sở lưu trú được thực hiện thông qua việc ước lượng phương trình hồi quy, từ đó chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng. Trước khi ước lượng phương trình hồi quy, tác giả đã tiến hành kiểm định thang đo theo 02 tiêu chí: độ tin cậy của các thang đo (thông qua phân tích hệ số Cronbach's Alpha) và tính xác thực của thang đo (thông qua phân tích nhân tố khám phá – EFA).

#### ***\* Kiểm định độ tin cậy của thang đo***

Độ tin cậy của thang đo trong phiếu hỏi được đánh giá thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Sử dụng phương pháp hệ số tin cậy Cronbach's Alpha trước khi phân tích nhân tố EFA để loại các biến không phù hợp vì các biến rác này có thể tạo ra các yếu tố giả (Bonett & Wright, 2015). Tác giả sử dụng phân tích Cronbach's Alpha để tiến hành kiểm tra độ tin cậy của thang đo thông qua 2 hệ số: Hệ số Cronbach's Alpha và Hệ số tương quan giữa các mục hỏi (biến quan sát) và tổng điểm (hệ số tương quan biến tổng). Tác giả thực hiện đánh giá thang đo dựa theo tiêu chí:



**Bảng 2:** Thang đo nghiên cứu

Biến	Mã	Thang đo	Nguồn
Ý thức về du lịch xanh	YT1	Du lịch xanh góp phần bảo vệ môi trường	(Han et al., 2016)
	YT2	Du lịch xanh tốt cho sức khỏe khách du lịch	
	YT3	Du lịch xanh góp phần bảo tồn văn hóa địa phương	
	YT4	Du lịch xanh góp phần phát triển kinh tế địa phương	
Khả năng đáp ứng của cơ sở lưu trú	TT1	Cơ sở lưu trú đáp ứng các tiêu chuẩn xanh theo ASEAN	(Kostakis & Sardianou, 2012); (Lee et al., 2016)
	TT2	Cơ sở lưu trú đủ khả năng đáp ứng du lịch xanh	
	TT3	Cơ sở lưu trú đảm bảo an toàn thực phẩm	
	TT4	Cơ sở lưu trú có các dịch vụ thân thiện với môi trường	
Mục tiêu hướng tới của du lịch xanh	MT1	Du lịch xanh nhằm bảo vệ môi trường	(Meler & Ham, 2012); (Fadillah Ismail et al., 2020)
	MT2	Du lịch xanh là có trách nhiệm với cộng đồng	
	MT3	Du lịch xanh nhằm duy trì và phát triển tài nguyên du lịch	
	MT4	Du lịch xanh nhằm phát huy bản sắc văn hóa của điểm du lịch	

*Nguồn: tổng hợp của tác giả*

- Loại các biến quan sát có hệ số tương quan biến-tổng nhỏ hơn 0,4 (đây là những biến không đóng góp nhiều cho sự mô tả của khái niệm cần đo và nhiều nghiên cứu trước đây đã sử dụng tiêu chí này).

- Chọn thang đo có độ tin cậy Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7 để đảm bảo sự tin cậy của thang đo.

Kết quả phân tích Cronbach' Alpha cho từng nhân tố như sau:

Kết quả phân tích Cronbach's Alpha của nhân tố Ý thức về du lịch xanh; Khả năng đáp ứng của các cơ sở lưu trú; Mục tiêu hướng tới của du lịch xanh có các hệ số tương quan biến tổng của các biến đo lường thành phần nhân tố đều đạt giá trị lớn hơn 0,4. Hệ số Cronbach's Alpha của các nhân tố lớn hơn tiêu chí 0,7 đã đề ra. Như vậy, có thể kết luận rằng thang đo các nhân tố của sự sẵn sàng đáp ứng du lịch xanh của các cơ sở lưu trú là phù hợp. Như vậy, thang đo thiết kế trong đề tài có ý nghĩa trong thống kê và đạt hệ số tin cậy cần thiết.

*\* Kiểm định tính xác thực của thang đo*

Phân tích nhân tố khám phá được thực hiện thông qua trị số KMO và kiểm định Bartlett nhằm kiểm tra mối liên hệ tương quan giữa các biến và sự phù hợp của mô hình phân tích nhân tố. Nếu  $0.5 <$

$KMO < 1$  thì phân tích nhân tố là thích hợp. Trị số KMO và kiểm định Bartlett cho các nhân tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng đáp ứng du lịch xanh của các cơ sở lưu trú:

Kết quả của trị số KMO và Bartlett's cho thấy giữa các biến trong tổng thể có mối tương quan với nhau; giá trị p-value (Sig) là 0,000 nhỏ hơn mức ý nghĩa  $\alpha = 0,05$ ; đồng thời trị số KMO = 0,866 nằm trong khoảng có ý nghĩa thống kê (từ 0,5 đến 1), chứng tỏ phân tích nhân tố cho việc nhóm các biến này lại với nhau là thích hợp.

Kết quả của bảng trên cho thấy hệ số tải nhân số của tất cả 12 biến quan sát đều lớn hơn 0,5 với giá trị thấp nhất là 0,709 của biến quan sát YT3. Như vậy, 12 yếu tố thành phần của phiếu hỏi được giữ nguyên và trích thành 03 nhân tố theo đúng dự định nghiên cứu ban đầu.

Tiến hành tính toán Tổng phần trăm phương sai (Total Variance Explained):

Kết quả cho thấy, tỷ lệ phần trăm phương sai được giải thích của cả ba nhân tố là 69,802%; lớn hơn tiêu chí 50%. Như vậy, 03 nhân tố đã giải thích được 69,802% sự biến thiên của 12 biến quan sát, các giá trị Initial Eigenvalues (% of Variance) đều lớn hơn 2%, cho thấy cả 12 biến quan sát đều có ý

**Bảng 3:** Kết quả đánh giá sự tin cậy của các thang đo

Mã	Biến	Tương quan giữa các biến và tổng thể	Cronbach's alpha nếu loại biến
<b>Ý thức về du lịch xanh - Cronbach' Alpha = .814</b>			
YT1	Du lịch xanh góp phần bảo vệ môi trường	.632	.767
YT2	Du lịch xanh tốt cho sức khỏe khách du lịch	.681	.744
YT3	Du lịch xanh góp phần bảo tồn văn hóa địa phương	.639	.764
YT4	Du lịch xanh góp phần phát triển kinh tế địa phương	.582	.791
<b>Khả năng đáp ứng của cơ sở lưu trú - Cronbach' Alpha = .874</b>			
TT1	Cơ sở lưu trú đáp ứng các tiêu chuẩn xanh theo ASEAN	.723	.841
TT2	Cơ sở lưu trú đủ khả năng đáp ứng du lịch xanh	.740	.835
TT3	Cơ sở lưu trú đảm bảo an toàn thực phẩm	.719	.843
TT4	Cơ sở lưu trú có các dịch vụ thân thiện với môi trường	.738	.836
<b>Mục tiêu hướng tới của du lịch xanh - Cronbach' Alpha = .869</b>			
MT1	Du lịch xanh nhằm bảo vệ môi trường	.686	.847
MT2	Du lịch xanh là có trách nhiệm với cộng đồng	.743	.824
MT3	Du lịch xanh nhằm duy trì và phát triển tài nguyên du lịch	.703	.840
MT4	Du lịch xanh nhằm phát huy bản sắc văn hóa của điểm du lịch	.756	.819

Nguồn: kết quả phân tích bằng SPSS 21

**Bảng 4:** Kết quả trị số KMO và kiểm định Bartlett's test cho các nhân tố ảnh hưởng

Hệ số KMO		.866
Kiểm định Bartlett	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ df	8203.060
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS 21

nghĩa thông kê và thang đo nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn.

Hệ số R bình phương (R-squared) của mô hình đạt 0,315. Hệ số R bình phương hiệu chỉnh (Adjusted R-Squared) có giá trị gần bằng giá trị hệ

**Bảng 5:** Bảng ma trận xoay các nhân tố

	Nhân tố		
	1	2	3
TT2	.851		
TT1	.843		
TT3	.841		
TT4	.838		
MT4		.815	
MT3		.800	
MT2		.789	
MT1		.778	
YT2			.811
YT1			.761
YT4			.715
YT3			.709

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 4 iterations.

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS 21

**Bảng 6:** Bảng phương sai trích nhân tố  
Tổng phương sai trích

Nhân tố	Eigenvalues khởi tạo			Chỉ số sau khi trích			Chỉ số sau khi xoay		
	Tổng cộng	% phương sai	% tích lũy	Tổng cộng	% phương sai	% tích lũy	Tổng cộng	% phương sai	% tích lũy
1	4.906	40.884	40.884	4.906	40.884	40.884	2.921	24.341	24.341
2	2.452	20.437	61.321	2.452	20.437	61.321	2.864	23.866	48.207
3	1.018	8.481	69.802	1.018	8.481	69.802	2.591	21.595	69.802
4	.590	4.920	74.722						
5	.516	4.302	79.024						
6	.489	4.071	83.095						
7	.421	3.504	86.600						
8	.397	3.312	89.912						
9	.362	3.015	92.927						
10	.356	2.967	95.894						
11	.250	2.087	97.981						
12	.242	2.019	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis

Nguồn: Kết quả phân tích bằng SPSS 21

**Bảng 7: Kết quả ước lượng của mô hình  
Model Summary<sup>b</sup>**

Mô hình	Giá trị R	R bình phương	R bình phương hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Giá trị Durbin-Watson
1	.561 <sup>a</sup>	.315	.313	.548	1.806

a. Dependent Variable: TT, MT, YT

b. Predictors: (Constant), SS

*Nguồn: Kết quả phân tích bằng SPSS 21*

sô R bình phương, cho thấy mô hình không phù hợp và không bị thừa biến độc lập. Như vậy, các biến độc lập trong mô hình giải thích được 31,5% cho sự biến động của biến mức sẵn sàng đáp ứng du lịch xanh của các cơ sở lưu trú

#### **4. Nhận xét và một số ý kiến trao đổi**

##### **4.1. Nhận xét chung**

Du lịch Việt Nam nói chung và lĩnh vực kinh doanh lưu trú nói riêng có nhiều tiềm năng để phát triển theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững. Kết quả đạt được của các cơ sở lưu trú du lịch thời gian qua đã thể hiện những nỗ lực của ngành du lịch theo hướng phát triển xanh. Nhiều khách sạn, resort lớn đã chuyển đổi phương thức kinh doanh theo hướng sử dụng tiết kiệm tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo, nhiên liệu sạch, áp dụng công nghệ tiên tiến hỗ trợ các hoạt động vận hành; Đội ngũ nhà quản trị cấp cao có nhận thức, năng lực và tầm nhìn về xu hướng phát triển xanh góp phần định hướng phát triển kinh doanh khách sạn bền vững.

Tuy nhiên, thực tế phát triển ở nhiều địa phương, nhiều cơ sở lưu trú đã bộc lộ nhiều hạn chế, không tiết kiệm tài nguyên, chưa cân bằng được giữa nhu cầu của khách và định hướng xanh trong hoạt động, tác động tiêu cực đến nguồn tài nguyên và môi trường; Các sản phẩm xanh, sản phẩm cao cấp chưa nhiều chưa thu hút được thị trường khách cao cấp; Hoạt động xúc tiến, quảng bá chưa chú trọng đến quảng bá sản phẩm xanh, chưa huy động tốt sự tham gia của cộng đồng địa phương.

##### **4.2. Một số ý kiến trao đổi**

Tăng trưởng xanh là một xu thế tất yếu tiếp tục được khẳng định trong Chiến lược phát triển kinh tế

- xã hội 10 năm 2021 - 2030, Chiến lược phát triển Du lịch Việt Nam và Chiến lược quốc gia tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050. Chiến lược phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2030 đã chỉ rõ quan điểm: 1) Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển các ngành và lĩnh vực khác, góp phần quan trọng hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại; 2) Phát triển du lịch bền vững và bao trùm, trên nền tảng tăng trưởng xanh, tối đa hóa sự đóng góp của du lịch cho các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc; quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh; 3) Chú trọng phát triển du lịch văn hóa, gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa dân tộc,... Các quan điểm đó tiếp tục khẳng định định hướng phát triển du lịch Việt Nam theo hướng bền vững, tăng trưởng xanh, phù hợp với xu hướng chung của thế giới.

Đối với các cơ sở lưu trú tại Việt Nam cần thực hiện các nội dung sau:

- Nâng cao nhận thức cho nhà quản trị các cấp và nhân viên cơ sở kinh doanh lưu trú về phát triển xanh, từ đó hình thành nên những triết lý, văn hóa kinh doanh xanh và tạo môi trường làm việc đồng thuận, hướng tới các mục tiêu chung một cách hiệu quả.

- Nhận diện đúng các rào cản khi thực hiện các hoạt động trong cơ sở lưu trú để có giải pháp tháo gỡ.

- Kien toan to chuc va nang cao nang luc cho nguon nhan luc ve thuc hien ap dung tang truong xanh cho cac co so lu tru.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong việc triển khai thực hiện bộ tiêu chí đánh giá tăng trưởng xanh đã lựa chọn.

- Xây dựng hoặc hoàn thiện bộ tiêu chí xanh trong cơ sở lưu trú, bao gồm: Quản lý môi trường chung; Quản lý năng lượng điện; Quản lý nước; Quản lý nước thải; Quản lý chất thải rắn; Quản lý chất lượng không khí và kiểm soát ô nhiễm tiếng ồn; Hỗ trợ cộng đồng địa phương; Đảm bảo an toàn; Quản lý nguồn nhân lực.

- Áp dụng các biện pháp cụ thể để tiết kiệm tài nguyên, đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái: Sử dụng năng lượng thông minh và có kế hoạch tiết kiệm nguồn nước; Giảm thiểu dọn phòng hằng ngày; Điện tử hóa nhu cầu sử dụng giấy; Quản lý rác thải thực phẩm hiệu quả; Áp dụng tiêu chí du lịch bền vững vào chế biến món ăn và phục vụ trong nhà hàng

### **Kết luận**

Tăng trưởng xanh hiện nay đã trở thành xu hướng toàn cầu, các cơ sở lưu trú không thể nằm ngoài xu hướng phát triển bền vững. Chọn lựa các giải pháp quản lý kinh doanh phù hợp với mô hình vận hành của cơ sở lưu trú sẽ đảm bảo các giá trị bền vững với môi trường, tuy nhiên cũng là lựa chọn khó khăn cho cơ sở, tùy thuộc vào đội ngũ quản trị và chính sách của Chính phủ ở tầm vĩ mô. Định hướng phát triển bền vững đòi hỏi các cơ sở lưu trú phải nâng tầm công nghệ. Việc này thường được thể hiện trong các mô hình khách sạn thông minh. Mô hình này đã minh chứng được những hiệu quả thân thiện với môi trường, đồng thời giảm thiểu chi phí kinh doanh. Song hành là phần mềm quản lý khách sạn, luôn không ngừng đổi mới sáng tạo với công nghệ hiện đại, hỗ trợ ngành kinh doanh lưu trú trở thành ngành du lịch xanh nhanh chóng và bền vững. ♦

### **Tài liệu tham khảo:**

1. Bonett, D. G., & Wright, T. A. (2015). Cronbach's alpha reliability: Interval estimation, hypothesis testing, and sample size planning. *Journal of organizational behavior*, 36(1), 3-15.

2. Chengcai, T., Qianqian, Z., Nana, Q., Yan, S., Shushu, W., & Ling, F. (2017). A review of green development in the tourism industry. *Journal of Resources and Ecology*, 8(5), 449-459.

3. Chính phủ. (2021). *Quyết định 1658/QĐ-TTg về Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050*.

4. Nguyễn Thị Tuệ Anh, Đ. T. T. H. (2015). Tăng trưởng xanh: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý chính sách cho Việt Nam. *Tạp chí Quản lý kinh tế*, 73, 3-13.

5. Sarker, M. A. a. T. (2010). Green tourism in the context of climate change towards sustainable economic development in the South Asian region. *Journal of Environmental Management and Tourism*, II(1), 6-15.

6. VITM. (2019). *Kỷ yếu "Diễn đàn du lịch xanh"*. Hội chợ Du lịch quốc tế - VITM Hanoi 2019.

### **Summary**

*Green growth has now become a global trend, accommodations cannot be out of the sustainable development's trend. The tourist accommodation's system in Vietnam is increasingly diversified in terms of types, modes of operation and forms of ownership and management, to meet the increasing demands of customers. However, the development of accommodation also entails many inadequacies in exploitation and unreasonable use of natural resources, environmental pollution, increased waste discharge, etc., requiring measures to be taken to minimize negative economic, environmental and social impacts and improve the well-being of local communities. The article focuses on studying the status of green practices in accommodations in Vietnam, as well as analyzing the readiness for green tourism development of accommodations in Vietnam, drawing comments and proposals to develop green tourism in accommodations.*